

BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
THÁNG 01 NĂM 2025

STT	Nội dung	Tờ đầu kỳ mang sang	Thu	Chi	Tồn	Ghi chú
I	Nguồn ngân sách cấp	931.007.912	21.294.150.000	1.026.133.376	21.199.024.536	
01	Nguồn NS cấp 12	0	3.867.449.000	190.176.497	3.677.272.503	
02	Nguồn NS cấp 13	116.622.582	10.064.762.000	835.956.879	9.345.427.703	
03	Nguồn NS cấp 14	814.385.330	7.361.939.000	0	8.176.324.330	
04	Nguồn NS cấp 18		524.801.000	0	524.801.000	
II	Thu thỏa thuận-Thu SN khác	225.824.565	703.846.119	635.813.415	293.857.269	
01	Học phí	67.283.782	82.680.000	100.306.493	49.657.289	
02	Tổ chức và QL Bán trú		177.479.818	164.892.056	12.587.762	
03	Phục vụ ăn sáng		66.778.791	59.509.092	7.269.699	
04	Thiết bị vật dụng bán trú	3		3	0	
05	Tiền HDNV nuôi dưỡng	157.325.440	111.519.356	87.656.000	181.188.796	
06	Lãi ngân hàng		313.689		313.689	
07	Anh văn		141.488.215	132.867.891	8.620.324	
08	Đàn		10.400.000	9.557.320	842.680	
09	Nhịp điệu		28.080.000	25.814.540	2.265.460	
10	Võ		22.100.000	20.312.360	1.787.640	
11	Vẽ		37.960.000	34.897.660	3.062.340	
12	DVK sức khỏe ban đầu	1.215.340	0	0	1.215.340	
13	DVML tiền điện SL		25.046.250	0	25.046.250	
14	Hoa hồng (KSKHSinh)				0	
III	Thu hộ - Chi hộ	219.584.165	564.476.196	524.669.897	259.390.464	
01	Tiền ăn bán trú	44.438.120	360.504.000	341.538.202	63.403.918	
02	Tiền ăn sáng	12.889.986	154.887.000	162.332.119	5.444.867	
03	Học phẩm	1.204.181	3.526.026		4.730.207	
04	Nước uống	9.928.322	11.887.340	6.625.000	15.190.662	
05	Thiết bị vật dụng bán trú	17.706.484	2.724.520	9.239.997	11.191.007	
06	Bảo hiểm tai nạn học sinh	450.000	0	0	450.000	
07	Đồng phục				0	
08	Kinh phí CSSKBĐ học sinh	54.313.123		4.934.579	49.378.544	
09	Thu hộ khác				0	
10	Tiền học liệu, học cụ	77.191.949	30.570.910		107.762.859	
11	Khám sức khỏe ban đầu	1.462.000	376.400		1.838.400	
12	Tiền học sinh tham quan dã ngoại				0	
IV	Các khoản hề	1.249.924	0	0	1.249.924	
01	Tiền ăn hề	1.230.834	0	0	1.230.834	
02	Tiền nước uống hề					
03	Tiền ăn sáng hề	19.090	0	0	19.090	
04	Giữ trẻ hề				0	

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ mang sang	Thu	Chi	Tồn	Ghi chú
05	Phục vụ sáng hè				0	
06	Môn Anh Văn hè				0	
07	Môn TDNĐiệu hè				0	
08	Môn Đàn hè				0	
09	Môn Vẽ hè				0	
10	Môn Võ hè				0	
V	Các quỹ	1.463.797.585	249.618.541	413.140.850	1.300.275.276	
01	Quỹ khen thưởng	268.870.612	52.369.254		321.239.866	
02	Quỹ phúc lợi	546.465.733	70.982.000		617.447.733	
03	Quỹ PTHĐSNghiep	188.351.966	126.267.287		314.619.253	
04	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	418.090.850		413.140.850	4.950.000	
05	Quỹ bổ sung thu nhập	32.834.810	0	0	32.834.810	
06	Quỹ khác	0	0	0	0	
07	Quỹ tiền mặt	9.183.614	0	0	9.183.614	
Tổng cộng (I+II+III+IV)		2.841.464.151	22.812.090.856	2.599.757.538	23.053.797.469	

Kế toán

Handwritten signature

Lê Thị Hạnh



Ngày 31 tháng '01 năm 2025

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Hoàng Mai